

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & THƯƠNG MẠI NHÀ DIỄN VĨ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ & THƯƠNG MẠI NHÀ DIỄN VĨ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IRIS HOME SERVICES & TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: IRIS HOME JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108854705

**3. Ngày thành lập:** 30/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 318 Đường Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít | 2022     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                   | 2220     |
| 3.  | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                    | 2310     |
| 4.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                          | 2392     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                  | 2393     |
| 6.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                             | 2394     |
| 7.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao              | 2395     |
| 8.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                  | 2396     |
| 9.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410     |
| 10. | Đúc sắt, thép                                                                  | 2431     |
| 11. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 13. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750     |
| 14. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733     |
| 15. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732     |
| 16. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101     |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102     |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223     |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229     |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291     |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                | 4293        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                               | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                    | 4312        |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                | 4321        |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                | 4322        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                       | 4329        |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330        |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                               | 4620        |
| 29. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                       | 4631        |
| 30. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632        |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633        |
| 32. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                | 4634        |
| 33. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                 | 4641        |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                   | 4649        |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                  | 4651        |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                   | 4652        |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                               | 4653        |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                      | 4659        |
| 39. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép                   | 4662        |
| 40. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                              | 4663(Chính) |
| 41. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                    | 4690        |
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 43. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 44. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723        |
| 46. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724        |
| 47. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh               | 4741        |
| 48. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                            | 4742        |
| 49. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4751        |
| 50. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                 | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4753 |
| 52. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4759 |
| 53. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4771 |
| 54. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4772 |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4781 |
| 56. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4782 |
| 57. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4791 |
| 58. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 59. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8230 |
| 60. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8299 |
| 61. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 63. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc: Nhóm này gồm: Việc cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như: Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; Thiết kế máy móc và thiết bị; Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông; Giám sát thi công xây dựng cơ bản.</li> <li>- Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời thầu</li> <li>- Thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</li> <li>- Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Giám sát thi công xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch đô thị</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng;- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng</li> <li>- Hoạt động quan trắc môi trường</li> <li>- Tư vấn giám sát, đánh giá dự án đầu tư</li> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ</li> <li>- Thẩm định giá</li> <li>- Giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng</li> </ul> | 7110 |
| 64. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5510 |
| 65. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5590 |
| 66. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4292 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                   | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ THU ANH          | CH 4 -10- A2, CC E3, Khu đô thị mới Yên Hòa, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 65.000     | 650.000.000           | 65,000    | 027184000101                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        | Tổng số                   | 65.000     | 650.000.000           | 65,000    |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THU TRANG | 13 Bà Triệu, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                             | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     | 001185029683                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                                        |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                                        |                           |        |             |        |          |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|----------|
| 3 | LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO | CH 4 -10- A2, CC E3, Khu đô thị mới Yên Hòa, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 30.000 | 300.000.000 | 30,000 | C6997951 |
|   |                    |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |                    |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |                    |                                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |                    |                                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |                    |                                                                                                        | Tổng số                   | 30.000 | 300.000.000 | 30,000 |          |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGÔ THU ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 20/08/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 027184000101

Ngày cấp: 22/02/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *CH 4 -10- A2, CC E3, Khu đô thị mới Yên Hòa, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ số 2825-2826, Khu căn hộ R4B Royal City, 72A Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội